

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

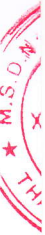
Quý III năm 2026



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-17



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		507.323.718.416	661.235.393.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.901.149.409	53.810.619.150
1. Tiền	111	III.1	74.901.149.409	53.810.619.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		91.100.000.000	120.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.100.000.000	120.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.240.844.729	335.724.024.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	184.873.351.890	303.778.192.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.3	20.434.346.771	28.392.708.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	III.4	933.146.068	3.553.123.709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		107.542.649.906	136.103.713.479
1. Hàng tồn kho	141	III.5	107.542.649.906	136.103.713.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		27.539.074.372	15.097.036.150
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	III.7	1.167.776.920	1.135.646.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		26.371.297.452	13.961.389.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		93.355.769.916	56.077.650.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.742.142.538	54.358.356.800
1. TSCĐ hữu hình	221	III.6b	76.092.552.259	39.009.729.132
- Nguyên giá	222		257.872.614.852	209.697.896.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.780.062.593)	(170.688.167.610)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	III.6a	14.649.590.279	15.348.627.668
- Nguyên giá	228		24.989.372.255	24.989.372.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.339.781.976)	(9.640.744.587)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.613.627.378	1.719.293.765
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	III.7	2.613.627.378	1.719.293.765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		600.679.488.332	717.313.043.940

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		286.719.858.803	432.081.766.892
I. Nợ ngắn hạn	310		286.719.858.803	432.081.766.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.9	55.767.289.424	41.349.659.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.10	13.113.640.300	25.676.230.828
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.223.639.921	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.11	8.455.293.630	4.130.514.890
5. Phải trả người lao động	315		35.856.778.783	42.445.517.279
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		22.573.743.312	21.165.868.964
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.12	26.864.386.001	29.224.777.761
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	III.13	113.474.390.000	262.698.500.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.390.697.432	5.390.697.432
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

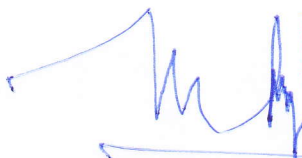
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+420A+420B)	400		313.959.629.529	285.231.277.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.14a	250.829.900.000	181.106.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		250.829.900.000	181.106.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		17.106.924	50.017.106.924
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.14d	8.094.861	2.508.094.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	III.14d	14.008.996.410	14.008.996.410
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.095.531.334	37.590.888.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		1.816.559.853	37.590.888.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		47.278.971.481	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		600.679.488.332	717.313.043.940



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Người lập



 Nguyễn Khắc Chung

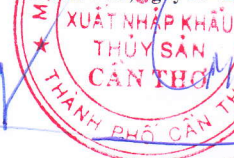
Kế toán trưởng



 Nguyễn Chí Thảo

Phó Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	380.828.819.884	292.035.299.013	1.127.574.165.395	1.118.598.197.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.2	1.620.556.000	1.223.651.000	2.109.193.485	1.223.651.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.208.263.884	290.811.648.013	1.125.464.971.910	1.117.374.546.165
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.3	336.843.528.744	251.872.022.579	981.890.370.092	953.118.207.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.364.735.140	38.939.625.434	143.574.601.818	164.256.338.540
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	IV.4	2.297.325.248	1.461.266.860	10.124.999.103	13.523.491.155
8. Chi phí tài chính	23	IV.5	5.074.260.510	4.030.683.302	15.611.879.254	15.414.663.434
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.643.531.224	3.823.766.067	10.668.009.498	14.863.745.497
9. Chi phí bán hàng	25	IV.6a	23.983.709.161	23.547.370.462	74.842.378.521	113.701.368.417
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.6b	2.066.192.473	2.280.836.506	7.713.023.757	6.120.654.475
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		13.537.898.244	10.542.002.024	55.532.319.389	42.543.143.369
12. Thu nhập khác	31	IV.7	90.000.000	-	90.000.000	-
13. Chi phí khác	32	IV.8	-	597.765.895	-	476.536.753
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.000.000	(597.765.895)	90.000.000	(476.536.753)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.627.898.244	9.944.236.129	55.622.319.389	42.066.606.616
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	2.044.184.736	1.491.635.419	8.343.347.908	6.324.370.282
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.583.713.508	8.452.600.710	47.278.971.481	35.742.236.334
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		576	492	2.350	2.081
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026.



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập



Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.244.915.712.566	1.206.731.083.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(990.747.994.220)	(905.535.530.651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107.274.681.981)	(82.641.277.868)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.226.091.608)	(12.930.587.808)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.036.390.001)	(1.755.413.751)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.782.585.898	55.567.960.904
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		8.275.518.200	(65.383.530.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148.688.658.854	194.052.703.379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.478.677.600	2.429.584.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.717.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			9.392.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.195.677.600	438.976.136
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		456.818.459.926	861.269.310.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(605.550.770.000)	(1.038.670.630.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.507.507.664)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(165.239.817.738)	(177.401.320.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

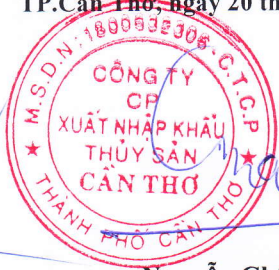
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2026	Năm 2025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		18.644.518.716	17.090.359.515
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53.810.619.150	23.610.628.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.446.011.543	451.925.698
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		74.901.149.409	41.152.913.398

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập

Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngày 19 tháng 08 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2026: 786 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 776 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	614.111.779	758.628.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.287.037.630	53.051.991.075
Cộng	74.901.149.409	53.810.619.150

2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ NP - USA INC	65.453.869.251		98.478.403.432	
+ GOODY FOODS	18.813.596.492		91.739.600.004	
+ NAVIANN3 SAS	25.033.562.163		13.507.831.231	
+ Các đối tượng khác	75.572.323.984		100.052.357.814	
Cộng	184.873.351.890	-	303.778.192.481	-

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
+ Các đối tượng khác	20.434.346.771	-	28.392.708.406	-
Cộng	20.434.346.771	-	28.392.708.406	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4 Phải thu khác	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+Lãi tài khoản tiền gửi tạm trích	-	-	* 2.879.021.918	-
+ Các đối tượng khác	-	-	167.250.000	-
+ Tạm ứng	933.146.068	-	506.851.791	-
Cộng	933.146.068	-	3.553.123.709	-
5 Hàng tồn kho	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.327.479.027	-	6.819.679.068	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	46.310.695.537	-
Thành phẩm	100.215.170.879	-	82.973.338.874	-
Cộng	107.542.649.906	-	136.103.713.479	-
6 Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.921.802.260		67.569.995	24.989.372.255
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	24.921.802.260		67.569.995	24.989.372.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.573.174.592		67.569.995	9.640.744.587
Khấu hao trong năm	699.037.389			699.037.389
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	10.272.211.981		67.569.995	10.339.781.976
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	15.348.627.668		-	15.348.627.668
Số dư cuối năm	14.649.590.279		-	14.649.590.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số cuối kì	Số đầu kì
7 Chi phí chờ phân bổ		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.167.776.920	1.135.646.568
Chi phí công cụ, dụng cụ...	1.167.776.920	1.135.646.568
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.613.627.378	1.719.293.765
Chi phí chờ phân bổ hạn khác	2.613.627.378	1.719.293.765
Cộng	3.781.404.298	2.854.940.333

	Số cuối kì	Số đầu kì
8 Tài sản dở dang dài hạn		
Dài hạn	-	-
+ Các công trình khác	-	-
Cộng	-	-

	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9 Phải trả người bán				
+ Công Ty TNHH King Group	3.582.880.759	3.582.880.759	3.026.604.805	3.026.604.805
+ Nguyễn Thành Du	4.499.031.000	4.499.031.000	4.472.939.667	4.472.939.667
+ Các Nhà cung cấp khác	47.685.377.665	47.685.377.665	33.850.115.266	33.850.115.266
Cộng	55.767.289.424	55.767.289.424	41.349.659.738	41.349.659.738

	Số cuối kì	Số đầu kì
10 Người mua trả tiền trước		
+ Các đối tượng khác	13.113.640.300	25.676.230.828
Cộng	13.113.640.300	25.676.230.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kì	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kì
Thuế giá trị gia tăng	-	195.218.464	* 195.218.464	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.003.825.324	8.343.347.908	3.036.390.001	8.310.783.231
Thuế thu nhập cá nhân	1.123.772.866	1.704.217.221	2.687.337.688	140.652.399
Thuế tài nguyên	2.916.700	42.644.150	41.702.850	3.858.000
Cộng	4.130.514.890	10.285.427.743	5.960.649.003	8.455.293.630

12 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kì	Số đầu kì
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.453.552.709	947.122.691
+ Kinh phí công đoàn	812.132.827	364.057.560
+ Các đối tượng khác	3.498.700.465	8.513.597.510
+ Nhận ký quỹ, ký cược	19.100.000.000	19.400.000.000
Cộng	26.864.386.001	29.224.777.761

13 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	41.800.000.000	41.800.000.000	98.510.000.000	98.510.000.000
(2) NH ĐT và PT VN CN ĐB Sông Cửu Long	59.674.390.000	59.674.390.000	152.188.500.000	152.188.500.000
(3) NH TMCP Công Thương VN - CN Tây Cần Thơ	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	113.474.390.000	113.474.390.000	262.698.500.000	262.698.500.000

14 Vốn chủ sở hữu			Số cuối kì	Số đầu kì
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 17.				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp			
+ Ông Võ Đông Đức	36,73%		92.135.460.000	66.523.800.000
+ Các cổ đông khác	63,27%		158.694.440.000	114.582.390.000
Cộng	100,00%		250.829.900.000	181.106.190.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.829.900.000	181.106.190.000
Vốn góp đầu năm	181.106.190.000	150.923.260.000
Vốn góp tăng trong năm	69.723.710.000	30.182.930.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.829.900.000	181.106.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.082.990	18.110.619
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.082.990	18.110.619
Cổ phiếu phổ thông	25.082.990	18.110.619
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.082.990	18.110.619
Cổ phiếu phổ thông	25.082.990	18.110.619
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	8.094.861	2.508.094.861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	14.008.996.410	14.008.996.410
Cộng	14.017.091.271	16.517.091.271

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.127.372.252.154	1.118.287.863.484
Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp	201.913.241	310.333.681
Cộng	1.127.574.165.395	1.118.598.197.165

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.109.193.485	1.223.651.000
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	2.109.193.485	1.223.651.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	981.890.370.092	953.118.207.625
Cộng	981.890.370.092	953.118.207.625
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kì hạn	2.739.895.890	2.937.625.484
Lãi tiền gửi không có kì hạn	8.979.568	9.374.834
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.376.123.645	10.576.490.837
Cộng	10.124.999.103	13.523.491.155
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	10.757.986.548	14.863.745.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.853.892.706	550.917.937
Cộng	15.611.879.254	15.414.663.434
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng*		
Chi phí nhân viên	14.017.646.156	15.709.565.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.878.171.433	46.066.694.138
Chi phí hoa hồng	3.273.675.684	3.879.468.141
Chi phí cước tàu CNF	21.399.671.857	44.709.290.651
Chi phí bằng tiền khác	5.273.213.391	3.336.350.065
Cộng	74.842.378.521	113.701.368.417
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	567.000.000	495.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.141.502	133.745.918
Thuế, phí, lệ phí	84.203.158	350.417.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.886.651.515	4.518.397.332
Chi phí khác	918.027.582	623.093.542
Cộng	7.713.023.757	6.120.654.475
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	90.000.000	-
Cộng	90.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

9 tháng năm 2026

9 tháng năm 2025

-

476.536.753

-

476.536.753

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

9 tháng năm 2026

9 tháng năm 2025

8.343.347.908

6.324.370.282

2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8.343.347.908

6.324.370.282

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát.**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc công ty.

9 tháng năm 2026

9 tháng năm 2025

Ông Nguyễn Chí Thảo - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

397.000.000

360.000.000

Ông Võ Đông Đức - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

432.000.000

414.000.000

Bà Võ Thị Thúy Nga - Thành viên Hội đồng quản trị

365.185.000

321.392.000

Ông Lê Tam Bình - Thành viên Hội đồng quản trị

343.882.000

18.000.000

Ông Lê Văn Phăng - Thành viên Hội đồng quản trị

296.483.000

18.000.000

Ông Đan Duy Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị

54.000.000

18.000.000

Ông Hoàng Tuấn Kiệt - Thành viên Hội đồng quản trị

54.000.000

18.000.000

Ông Lê Thành Được - Phó Tổng giám đốc

285.000.000

261.000.000

Ông Nguyễn Trí Tùng - Phó Tổng giám đốc

285.000.000

225.000.000

Ông Phan Hoàng Duy - Phó Tổng giám đốc

297.000.000

270.000.000

Ông Lâm Văn Minh - Phó Tổng giám đốc

285.000.000

198.000.000

Ông Lý Quốc Tuấn - Trưởng Ban kiểm soát

247.102.000

220.897.000

Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh - Thành viên Ban kiểm soát

248.313.000

219.904.000

Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thành viên Ban kiểm soát

179.712.000

160.679.000

Cộng

3.769.677.000

2.722.872.000

2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lậpNguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởngNguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6b Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	102.084.032.582	90.746.334.135	13.138.991.900	3.728.538.125	209.697.896.742
Mua trong năm	5.287.278.110	42.212.440.000	920.000.000	-	48.419.718.110
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(245.000.000)	-	(245.000.000)
Số dư cuối năm	107.371.310.692	132.958.774.135	13.813.991.900	3.728.538.125	257.872.614.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.925.954.568	71.283.743.708	7.820.131.204	3.658.338.130	170.688.167.610
Khấu hao trong năm	4.265.125.681	6.493.355.121	555.014.181	23.400.000	11.336.894.983
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(245.000.000)	-	(245.000.000)
Số dư cuối năm	92.191.080.249	77.777.098.829	8.130.145.385	3.681.738.130	181.780.062.593
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.158.078.014	19.462.590.427	5.318.860.696	70.199.995	39.009.729.132
Số dư cuối năm	15.180.230.443	55.181.675.306	5.683.846.515	46.799.995	76.092.552.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.923.260.000	65.348.226.982	2.508.094.861	11.833.554.499	25.057.942.864	255.671.079.206
Tăng vốn trong năm	30.182.930.000	(15.331.120.058)	-	-	-	14.851.809.942
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.508.838.222	43.508.838.222
Trích lập quỹ	-	-	-	2.175.441.911	(6.526.325.733)	(4.350.883.822)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.449.566.500)	(24.449.566.500)
Số dư cuối năm trước	181.106.190.000	50.017.106.924	2.508.094.861	14.008.996.410	37.590.888.853	285.231.277.048
Số dư đầu năm nay	181.106.190.000	50.017.106.924	2.508.094.861	14.008.996.410	37.590.888.853	285.231.277.048
Tăng vốn trong năm	69.723.710.000	(50.000.000.000)	(2.500.000.000)	-	(17.223.710.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	47.278.971.481	47.278.971.481
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.110.619.000)	(18.110.619.000)
Thường hiệu quả kinh doanh HDQT, BKS	-	-	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Số dư cuối năm nay	250.829.900.000	17.106.924	8.094.861	14.008.996.410	49.095.531.334	313.959.629.529